SỞ GD&ĐT VĨNH PHÚC

ĐỀ CHÍNH THỨC
(Đề thi có 06 trang)

KỲ THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG CÁC MÔN VĂN HÓA CHO HỌC SINH LỚP 12 NĂM HỌC 2023 – 2024 - LẦN 2
BÀI KHẢO SÁT MÔN: TOÁN
Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian phát đề)

Họ và tên thí sinh:..... SBD:.....

Mã đề thi 209

Câu 1. Cho hàm số $y=f(x)$ liên tục và không âm trên đoạn $[-1;3]$. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y=f(x)$ và các đường thẳng $y=0;x=-1;x=3$ là

A. $S=\pi\int_{-1}^{3}f^2(x)dx.$ **B.** $S=\int_{-1}^{3}f(x)dx.$ **C.** $S=\pi\int_{-1}^{3}f(x)dx.$ **D.** $S=\int_{-1}^{3}f^2(x)dx.$

Câu 2. Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(-1;3;2), B(2;-4;1)$. Tọa độ của $\overline{AB}$ là

A. $(3;-7;-1).$ **B.** $(-3;7;1).$ **C.** $(3;-7;1).$ **D.** $(-3;-7;-1).$

Câu 3. Cho khối chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác vuông cân tại $B, AB=3a$. Cạnh bên SA vuông góc với mặt phẳng đáy và $SA=4a$. Tính thể tích khối chóp đã cho.

A. $V=18a^3.$ **B.** $V=3a^3.$ **C.** $V=4a^3.$ **D.** $V=6a^3.$

Câu 4. Cho a là số thực dương. Giá trị rút gọn của biểu thức $P=a^{\frac{4}{3}}\sqrt{a}$ bằng

A. $a^{\frac{13}{6}}.$ **B.** $a^{\frac{11}{6}}.$ **C.** $a^{\frac{10}{3}}.$ **D.** $a^{\frac{7}{3}}.$

Câu 5. Cho hình nón có bán kính đáy $r=\sqrt{3}$ và độ dài đường sinh $l=4$. Tính diện tích xung quanh của hình nón đã cho.

A. $S_{xq}=8\sqrt{3}\pi.$ **B.** $S_{xq}=12\pi.$ **C.** $S_{xq}=4\sqrt{3}\pi.$ **D.** $S_{xq}=\sqrt{39}\pi.$

Câu 6. Cho hình chữ nhật $ABCD$ có $AB=4, AD=3$ quay xung quanh cạnh AD ta được một hình trụ.

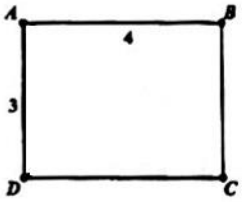

Chiều dài đường sinh của hình trụ đó bằng

A. 7. **B.** 4. **C.** 5. **D.** 3.

Câu 7. Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng $d:\begin{cases}x=1-t\\y=-2+2t\\z=1+t\end{cases}$. Vectơ nào dưới đây là một vectơ chỉ phương của d?

A. $\vec{u}=(1;2;1).$ **B.** $\vec{u}=(1;-2;1).$ **C.** $\vec{u}=(-1;2;1).$ **D.** $\vec{u}=(-1;-2;1).$

Câu 8. Cho hàm số $f(x)$ có đồ thị như hình bên dưới. Hàm số $f(x)$ đồng biến trong khoảng nào dưới đây?

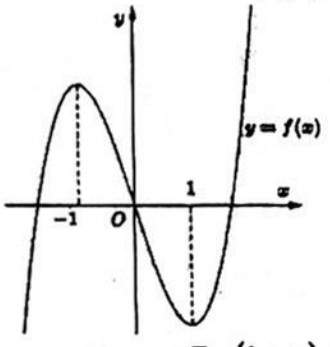

A. $(-1;+\infty).$ **B.** $(-\infty;1).$ **C.** $(1;+\infty).$ **D.** $(-1;1).$

Câu 9. Số đỉnh của khối đa diện đều loại $\{4;3\}$ là

A. 8. **B.** 10. **C.** 12. **D.** 4.

Câu 10. Trên khoảng $(0;+\infty)$, đạo hàm của hàm số $y=\log_5 x$ là

A. $y'=\dfrac{1}{x\ln 5}$. **B.** $y'=\dfrac{\ln 5}{x}$. **C.** $y'=\dfrac{1}{x}$. **D.** $y'=\dfrac{x}{\ln 5}$.

Câu 11. Cho hàm số $f(x)=e^{3x}$. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $\int f(x)\,dx=\dfrac{1}{3}e^{x}+C$. **B.** $\int f(x)\,dx=e^{3x}+C$.

C. $\int f(x)\,dx=\dfrac{1}{3}e^{3x}+C$. **D.** $\int f(x)\,dx=3e^{3x}+C$.

Câu 12. Số phức $15-6i$ có phần thực bằng

A. -6. **B.** 6. **C.** -15. **D.** 15.

Câu 13. Giá trị nhỏ nhất của hàm số $y=x^3-3x^2+2$ trên đoạn $[1;5]$ bằng

A. -3. **B.** -2. **C.** 0. **D.** 52.

Câu 14. Cho hàm số bậc ba $y=f(x)$ có đồ thị là đường cong như hình bên.

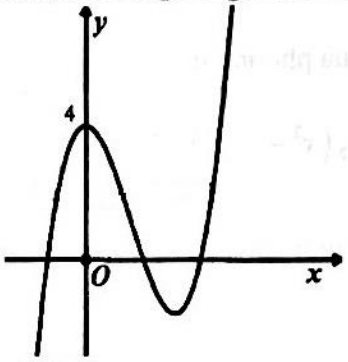

Số nghiệm thực của phương trình $f(x)=2$ là

A. 1. **B.** 2. **C.** 4. **D.** 3.

Câu 15. Tiệm cận ngang của đồ thị hàm số $y=\dfrac{x+2}{x+1}$ có phương trình là

A. $x=-2$. **B.** $x=-1$. **C.** $y=2$. **D.** $y=1$.

Câu 16. Cho hàm số $y=f(x)$ có bảng biến thiên như sau

x	$-\infty$		0		3		$+\infty$
$f'(x)$		+	0	−	0	+	
$f(x)$	$-\infty$	↗	2	↘	-4	↗	$+\infty$

Giá trị cực tiểu của hàm số đã cho bằng

A. -4. **B.** 3. **C.** 0. **D.** 2.

Câu 17. Cho hình lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác vuông tại B, $BA=a, BC=a\sqrt{3}$, cạnh bên $AA'=2a$ (tham khảo hình vẽ)

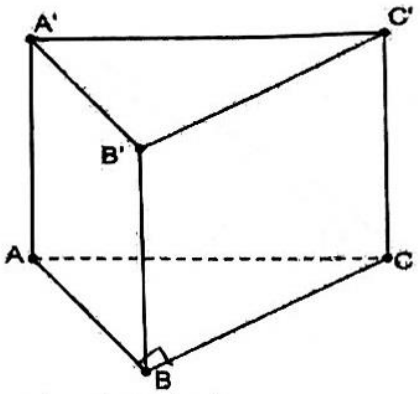

Góc giữa đường thẳng $A'C$ với mặt phẳng (ABC) bằng

A. 60°. **B.** 90°. **C.** 45°. **D.** 30°.

Câu 18. Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(0;1;1)$ và $B(1;2;3)$. Phương trình của mặt phẳng (P) đi qua A và vuông góc với đường thẳng AB là

A. $x+3y+4z-7=0$. **B.** $x+3y+4z-26=0$.

C. $x+y+2z-3=0$. **D.** $x+y+2z-6=0$.

Câu 19. Nghiệm phức có phần ảo dương của phương trình $z^2-2z+5=0$ là

A. $1-2i$. **B.** $1+2i$. **C.** $-1+2i$. **D.** $-1-2i$.

Câu 20. Tập nghiệm của phương trình $\log_2\left(x^2-x+2\right)=1$ là

A. $\{-1;0\}$. **B.** $\{1\}$. **C.** $\{0\}$. **D.** $\{0;1\}$.

Câu 21. Tính diện tích mặt cầu ngoại tiếp hình lập phương có cạnh bằng a.

A. $4\pi a^2$. **B.** $3\pi a^2$. **C.** $12\pi a^2$. **D.** $3a^2$.

Câu 22. Phần ảo của số phức $z=1-3i$ là

A. $\sqrt{10}$. **B.** -3. **C.** 3. **D.** 1.

Câu 23. Cho hàm số $f(x)=x^2+\dfrac{1}{2x-1}$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. $\int f(x)dx=2x+\dfrac{1}{2}\ln|2x-1|+C$. **B.** $\int f(x)dx=\dfrac{x^3}{3}-\dfrac{1}{2}\ln|2x-1|+C$.

C. $\int f(x)dx=\dfrac{x^3}{3}+2\ln|2x-1|+C$. **D.** $\int f(x)dx=\dfrac{x^3}{3}+\dfrac{1}{2}\ln|2x-1|+C$.

Câu 24. Trong không gian $Oxyz$ cho hai điểm $A(1;-3;5), B(3;7;-1)$. Tọa độ trung điểm M của AB là

A. $M(1;5;-3)$. **B.** $M(2;2;2)$. **C.** $M(4;4;4)$. **D.** $M(2;10;-6)$.

Câu 25. Với a là số thực dương tùy ý, $\log\left(10a^2\right)$ bằng

A. $1-2\log a$. **B.** $2\log a$. **C.** $2+2\log a$. **D.** $1+2\log a$.

Câu 26. Cho $2^x=5$. Giá trị của biểu thức $A=4^{x+1}+2^{2-x}$ bằng

A. $\dfrac{24}{5}$. **B.** 5. **C.** $\dfrac{504}{5}$. **D.** $\dfrac{504}{25}$.

Câu 27. Cấp số cộng có số hạng đầu $u_1=2$, công sai $d=3$ thì số hạng thứ ba là

A. $u_3=6$. **B.** $u_3=18$. **C.** $u_3=5$. **D.** $u_3=8$.

Câu 28. Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và $\int_0^2\left[3f(x)+x\right]dx=12$ thì $\int_0^2 f(x)dx$ bằng

A. $-\dfrac{10}{3}$. **B.** 6. **C.** 2. **D.** $\dfrac{10}{3}$.

Câu 29. Hàm số $y=(x-2)^{\sqrt{3}}$ có tập xác định là

A. $\mathbb{R}\setminus\{2\}$. **B.** $(2;+\infty)$. **C.** $\mathbb{R}$. **D.** $[2;+\infty)$.

Câu 30. Trong không gian $Oxyz$, khoảng cách giữa đường thẳng $\Delta:\frac{x-1}{2}=\frac{y+2}{1}=\frac{z-1}{2}$ và mặt phẳng $(P):2x-2y-z+4=0$ bằng

A. $\frac{8}{3}$. **B.** 3. **C.** 2. **D.** $\frac{1}{3}$.

Câu 31. Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(-1;-1;0), B(0;1;0)$ và mặt phẳng $(P):x+y+z+2=0$. Gọi $M(a;b;c)$ với $(b<0)$ thuộc mặt phẳng (P) sao cho $AM=\sqrt{2}$ và mặt phẳng (ABM) vuông góc với mặt phẳng (P). Khoảng cách từ điểm M đến mặt phẳng $x-2y-2z+4=0$ bằng

A. $\frac{5}{3}$. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 3.

Câu 32. Cho khối cầu tâm I, bán kính $R=5(cm)$. Cắt khối cầu đã cho bởi một mặt phẳng cách tâm I một khoảng bằng $3(cm)$ ta được thiết diện là hình tròn (C). Diện tích hình tròn (C) bằng

A. 64π. **B.** 36π. **C.** 16π. **D.** 9π.

Câu 33. Tập nghiệm của bất phương trình $\frac{4^x-3.2^{x+1}+8}{2^{x+1}-1}\geq 0$ có dạng là $S=(a;b]\cup[c;+\infty)$. Giá trị $\frac{a+b+c}{3}$ thuộc khoảng nào dưới đây?

A. $(-2;-1)$. **B.** $(-1;0)$. **C.** $(0;1)$. **D.** $(1;4)$.

Câu 34. Tiếp tuyến có hệ số góc nhỏ nhất của đồ thị hàm số $y=x^3+3x^2+4x-2$ có phương trình là

A. $y=x-3$. **B.** $y=x+3$. **C.** $y=3x-1$. **D.** $y=-x-3$.

Câu 35. Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để hàm số $y=\frac{1}{3}x^3-mx^2+(m^2-4)x+3$ đạt cực đại tại $x=3$.

A. $m=-7$. **B.** $m=5$. **C.** $m=1$. **D.** $m=-1$.

Câu 36. Cho tập $S=\{1;2;3;...;19;20\}$. Lấy ngẫu nhiên ba số thuộc S. Xác suất để ba số lấy được lập thành một cấp số cộng là

A. $\frac{7}{38}$. **B.** $\frac{35}{38}$. **C.** $\frac{3}{38}$. **D.** $\frac{5}{38}$.

Câu 37. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình chữ nhật, $AB=2, AD=3$. $SA=4$ và SA vuông góc với mặt phẳng đáy. Tính khoảng cách từ C đến mặt phẳng (SBD).

A. $\frac{2\sqrt{39}}{13}$. **B.** $\frac{12}{\sqrt{61}}$. **C.** $\frac{6}{\sqrt{61}}$. **D.** $\frac{24}{\sqrt{61}}$.

Câu 38. Có bao nhiêu số nguyên m để phương trình $\left[4^x-257.2^x+256\right].\log_8(x+m)=0$ có đúng hai nghiệm phân biệt?

A. 8. **B.** 9. **C.** 7. **D.** 6.

Câu 39. Cho hàm số $y=f(x)=2x^3+ax^2+bx\,(a,b\in\mathbb{R})$. Biết hàm số $y=f'(x)$ có đồ thị như hình vẽ

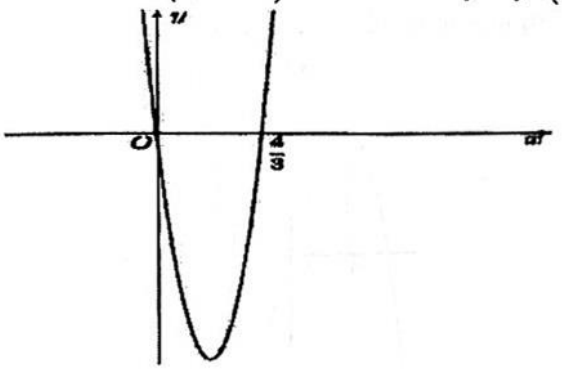

Diện tích của hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y=f(x)$ và $y=f'(x)$ bằng $\frac{m}{n}\left(m\in\mathbb{Z}, n\in\mathbb{N}^*\right)$ và $\frac{m}{n}$ là phân số tối giản. Khi đó $m+3n$ bằng

A. 65. **B.** 70. **C.** 80. **D.** 74.

Câu 40. Cho hình nón có chiều cao $h=20$, bán kính đáy $r=25$. Một thiết diện đi qua đỉnh của hình nón có khoảng cách từ tâm của đáy đến mặt phẳng chứa thiết diện là 12. Tính diện tích S của thiết diện đó.

A. $S=2000$. **B.** $S=1500$. **C.** $S=500$. **D.** $S=375$.

Câu 41. Biết $\ln 1+\ln 4+\ln 9+\cdots+\ln 10^2-2\ln(7!)=a\ln 2+b\ln 3+c\ln 5$, với a, b, c là các số nguyên dương. Khi đó $(a;b;c)$ là

A. $(8;4;2)$. **B.** $(2;4;1)$. **C.** $(4;8;2)$. **D.** $(4;2;1)$.

Câu 42. Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh $AB=a$. Lấy điểm E sao cho $\overline{BE}=\frac{1}{3}\overline{AB}$. Biết SAE, SAC là các tam giác cân tại S, góc tạo bởi cạnh bên SA và mặt phẳng đáy bằng φ. Tính thể tích khối chóp $S.ABC$ biết $\tan\varphi=\frac{\sqrt{39}}{9}$.

A. $\frac{13\sqrt{3}a^3}{324}$. **B.** $\frac{a^3\sqrt{13}}{36}$. **C.** $\frac{a^3\sqrt{26}}{72}$. **D.** $\frac{a^3\sqrt{3}}{24}$.

Câu 43. Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu $(S):x^2+(y-2)^2+(z+1)^2=29$, hai điểm $A(0;0;4), B(6;-2;6)$ và đường thẳng $d:\frac{x-4}{1}=\frac{y+8}{-1}=\frac{z-4}{2}$. Gọi M là điểm thuộc mặt cầu (S) sao cho $\widehat{AMB}=90^0$ và khoảng cách từ điểm M đến đường thẳng d là nhỏ nhất. Điểm M thuộc mặt phẳng nào trong các mặt phẳng sau?

A. $2x+y+2z-1=0$. **B.** $x+y+z-2=0$. **C.** $x+y+z+2=0$. **D.** $x+y+z=0$.

Câu 44. Cho lăng trụ đều $ABCD.A'B'C'D'$ có cạnh bên bằng $2a$. Gọi M, O lần lượt là trung điểm của $A'B'$ và $A'C'$. Tính thể tích tứ diện $ACOM$ biết khoảng cách giữa hai đường thẳng AM, CO bằng $\frac{4a}{9}$.

A. $\frac{a^3}{6}$. **B.** $\frac{a^3}{12}$. **C.** $\frac{a^3}{9}$. **D.** $\frac{a^3}{4}$.

Câu 45. Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để đồ thị hàm số $y=x^4-2(mx-6x)^2+1954$ có ba điểm cực trị tạo thành tam giác có diện tích nhỏ hơn 2024?

A. 11. **B.** 8. **C.** 9. **D.** 10.

Câu 46. Cho hàm số $y=f(x)$ có đạo hàm liên tục trên $\mathbb{R}$ và đồ thị hàm số $y=f'(x)$ như hình vẽ.

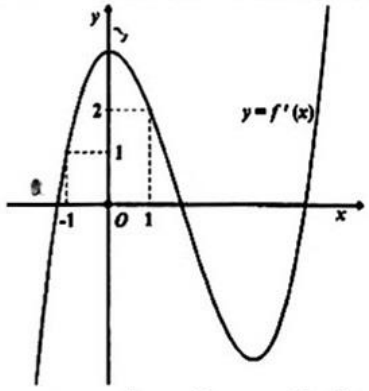

Hỏi có tất cả bao nhiêu giá trị nguyên của tham số $m\in[-50;50]$ để hàm số $y=f(1-2x)-2mx^2+(4m+2)x+1$ nghịch biến trên khoảng $(0;1)$?

A. 50. **B.** 53. **C.** 52. **D.** 51.

Câu 47. Tập nghiệm của bất phương trình $7^{x^2-16}+(x^2-16).2024^{x-4}<1$ là khoảng $(a;b)$. Hiệu $b-a$ bằng

A. 8. **B.** 4. **C.** 6. **D.** 2.

Câu 48. Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên $[0;+\infty)$ và thỏa mãn $f(x^2+4x)=-2x^2-7x+1, \forall x\in[0;+\infty)$. Biết $f(5)=-8$, tính $I=\int_0^5 x.f'(x)dx$.

A. $I=-\frac{68}{3}$. **B.** $I=-\frac{98}{3}$. **C.** $I=-\frac{58}{3}$. **D.** $I=\frac{53}{3}$.

Câu 49. Cho tứ diện đều $ABCD$ có cạnh bằng $a(a>0)$. Thể tích của khối cầu tiếp xúc với tất cả các cạnh của tứ diện $ABCD$ bằng

A. $\frac{\sqrt{2}}{24}\pi a^3$. **B.** $\frac{9\sqrt{2}}{8}\pi a^3$. **C.** $\frac{\sqrt{2}}{3}\pi a^3$. **D.** $\frac{8\sqrt{2}}{3}\pi a^3$.

Câu 50. Cho 2 số phức z_1, z_2 thỏa mãn $|z_1|=a;|z_2|=b$ và $|z_1-2z_2|=6;|3z_1+z_2|=4$. Giá trị lớn nhất của biểu thức $P=\frac{a^2+b^2+2ab}{10+ab}$ thuộc khoảng nào sau đây?

A. $(2;3)$. **B.** $(0;1)$. **C.** $\left(\frac{3}{2};4\right)$. **D.** $(1;2)$.

——— HẾT———

SỞ GD&ĐT VĨNH PHÚC

KỲ THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG CÁC MÔN VĂN HÓA CHO HỌC SINH LỚP 12 NĂM HỌC 2023-2024 - LẦN 2

DỰ THẢO: ĐÁP ÁN BÀI KHẢO SÁT MÔN TOÁN

Câu/Mã đề	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216	217	218	219	220	221	222	223	224
Câu 1	C	D	C	B	B	B	C	D	B	C	C	C	C	C	D	B	A	D	A	A	B	D	B	C
Câu 2	B	B	A	B	B	C	A	C	A	A	A	D	B	A	C	B	B	C	A	D	C	A	B	B
Câu 3	C	A	A	B	A	B	B	D	D	B	A	C	D	B	D	B	C	A	C	A	C	A	D	B
Câu 4	A	B	A	B	A	B	A	D	B	D	C	B	D	A	A	B	A	C	C	D	A	C	D	B
Câu 5	A	C	C	C	D	D	C	A	C	D	C	C	D	D	C	A	C	A	B	C	D	A	A	D
Câu 6	C	B	B	D	B	B	A	D	D	A	A	A	A	A	C	A	D	C	B	A	C	C	A	C
Câu 7	A	A	C	C	C	D	A	A	C	C	D	A	B	D	D	D	B	B	C	C	A	A	C	D
Câu 8	B	A	D	D	A	C	B	C	C	A	D	C	A	B	C	D	C	A	A	C	D	C	B	D
Câu 9	C	B	C	C	D	A	B	A	A	A	B	A	D	B	D	C	B	C	D	C	A	A	B	D
Câu 10	A	C	D	A	B	A	C	C	A	A	B	D	B	B	A	A	A	D	A	A	D	C	A	C
Câu 11	A	D	C	B	A	D	A	B	C	A	A	C	A	A	A	A	D	B	B	D	A	D	B	B
Câu 12	A	D	C	C	B	D	A	D	D	A	D	C	B	B	C	C	C	B	D	A	D	B	A	B
Câu 13	B	B	B	D	C	B	B	D	B	D	B	B	B	B	B	A	C	A	C	C	B	B	A	C
Câu 14	C	D	A	B	B	D	A	A	D	B	B	A	A	A	C	C	B	A	A	C	A	B	A	A
Câu 15	B	C	B	C	A	A	A	A	D	A	C	D	C	A	B	B	A	D	A	D	B	A	A	A
Câu 16	D	C	A	C	B	B	C	D	A	D	A	A	C	B	A	B	B	A	A	D	D	B	D	A
Câu 17	A	B	D	D	C	C	D	A	C	D	D	D	D	C	A	A	A	B	A	D	C	A	D	C
Câu 18	D	D	B	C	B	D	A	B	C	B	B	C	A	A	B	D	D	D	B	A	A	B	D	A
Câu 19	D	D	B	B	C	A	D	B	B	D	B	D	C	D	D	A	A	B	C	D	B	B	C	B
Câu 20	C	A	C	B	A	B	B	C	D	D	B	A	D	B	B	B	D	C	A	B	C	D	D	B
Câu 21	C	A	B	C	B	D	B	C	B	A	D	D	A	D	A	C	C	B	A	C	B	D	C	D
Câu 22	D	B	C	C	B	B	C	B	B	D	A	B	A	D	C	B	D	A	B	B	A	C	B	B
Câu 23	B	A	A	A	C	A	C	B	D	C	D	C	A	C	B	B	A	C	B	A	B	D	D	A
Câu 24	D	A	A	D	D	C	B	B	B	C	C	B	D	C	D	D	A	A	C	B	B	B	A	D
Câu 25	B	D	B	D	D	A	C	A	D	B	B	B	A	B	C	D	D	B	B	A	B	C	B	C

SỞ GD&ĐT VĨNH PHÚC

KỲ THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG CÁC MÔN VĂN HÓA CHO HỌC SINH LỚP 12 NĂM HỌC 2023-2024 - LẦN 2

DỰ THẢO: ĐÁP ÁN BÀI KHẢO SÁT MÔN TOÁN

Câu/Mã đề	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216	217	218	219	220	221	222	223	224
Câu 26	B	D	B	A	C	A	A	A	C	C	A	D	C	B	D	B	B	A	A	B	B	C	D	D
Câu 27	A	A	A	C	D	D	D	C	D	D	D	A	D	A	C	C	B	D	C	B	A	B	B	C
Câu 28	C	C	B	A	B	C	A	D	D	D	D	C	A	A	B	C	A	C	C	A	B	A	A	C
Câu 29	A	A	D	C	A	D	B	A	B	A	A	A	C	D	D	D	D	B	C	D	B	A	D	A
Câu 30	C	C	A	A	C	C	A	D	B	C	C	D	D	B	B	A	B	A	A	B	A	C	D	D
Câu 31	C	D	B	D	C	B	C	B	A	D	C	A	C	D	D	C	B	A	D	C	A	C	B	A
Câu 32	B	C	A	C	A	C	A	A	C	B	A	B	D	C	B	A	D	C	C	A	B	B	D	D
Câu 33	B	A	A	D	D	C	D	A	C	B	A	C	A	D	D	C	B	B	A	B	D	B	B	A
Câu 34	D	D	A	D	D	A	B	D	A	C	A	A	A	D	C	B	B	B	B	A	D	D	D	B
Câu 35	B	B	D	A	C	B	C	A	B	B	B	A	B	C	C	C	C	C	A	B	C	C	D	C
Câu 36	A	B	D	C	D	B	C	A	C	B	A	D	B	A	A	A	C	D	A	A	A	D	C	B
Câu 37	C	C	A	C	C	A	B	A	B	B	A	B	D	C	D	A	A	D	B	D	D	D	A	B
Câu 38	D	C	D	B	A	A	B	C	A	C	B	A	B	D	B	C	D	D	A	B	C	B	A	D
Câu 39	B	A	B	C	B	B	A	C	C	A	A	B	C	C	C	A	A	C	C	D	D	D	B	C
Câu 40	B	C	A	D	D	A	A	B	C	D	C	A	A	C	B	A	C	D	A	D	C	C	A	B
Câu 41	D	B	B	D	D	C	C	B	A	C	B	A	C	D	C	C	D	B	A	D	A	D	A	A
Câu 42	D	B	B	A	A	C	A	D	A	B	B	C	B	C	C	D	B	B	C	A	D	B	B	D
Câu 43	C	C	D	A	D	D	B	A	B	A	A	A	C	C	A	A	A	A	B	A	C	B	A	A
Câu 44	A	C	D	D	C	B	D	B	A	B	A	A	B	D	B	D	C	D	C	D	C	D	C	A
Câu 45	D	D	C	A	D	D	C	A	B	C	B	A	B	A	D	B	D	C	A	A	B	A	C	B
Câu 46	A	A	D	B	A	A	D	A	D	A	A	A	C	A	A	D	A	D	B	C	D	D	C	A
Câu 47	D	D	B	C	C	A	D	A	A	B	D	D	B	B	D	A	B	D	D	A	C	A	C	C
Câu 48	A	B	B	D	B	D	A	A	A	C	A	C	D	A	B	A	D	B	B	B	D	A	C	C
Câu 49	A	B	C	B	A	C	A	C	A	C	C	A	B	B	A	B	C	C	D	B	C	A	A	D
Câu 50	B	A	C	D	A	C	D	D	D	B	B	C	C	C	D	B	C	A	A	D	A	C	A	C